

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/4/2026.

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hương.
2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân - Thư ký TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 588/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1964; số CCCD: 092064001124; địa chỉ: Số A, đường Quang T, KV6, phường Ninh K, thành phố Cần Thơ. Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Võ Hồng T2, sinh năm 1973; số CCCD: 092173000958; địa chỉ thường trú: Số A, đường Quang T, KV6, phường Ninh K, thành phố Cần Thơ; tạm trú: Nhà trọ Tổng Văn M, đường D, tổ E, khu phố F, phường Bình D, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, ông Nguyễn Hữu T1 là nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Võ Hồng T2 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An L, quận Ninh K, tỉnh Cần Thơ (nay là phường Ninh K, thành phố Cần Thơ) ngày 07/3/2025. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ông T1 và bà T2 đã cố gắng hòa giải để hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, hôn nhân không có hạnh phúc.

Hiện Ông T1 và bà T2 đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc và giúp đỡ nhau nên Ông T1 khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Võ Hồng T2. Về con chung, quá trình chung sống, Ông T1 và bà T2 có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh T3, sinh ngày 24/02/2006. Do con chung đã trưởng thành nên Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn bà Võ Hồng T2. Tuy nhiên, bà T2 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn. Ngày 23/3/2026, nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 đối với bị đơn bà Võ Hồng T2 về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 23/3/2026, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn bà Võ Hồng T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng bà T2 vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Võ Hồng T2 tự nguyện kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An Lạc, quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ (nay là phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 07/3/2005 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Nguyên đơn xác định quá trình chung sống, giữa ông Nguyễn Hữu T1 và bà Võ Hồng T2 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy

ra bất hòa, cãi vã, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Hiện Ông T1 và bà T2 đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Nay Ông T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ với nhau được nữa. Vì vậy, Ông T1 vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà Võ Hồng T2. Về phía bị đơn bà Võ Hồng T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã thể hiện bà T2 không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

[2.3] Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông Nguyễn Hữu T1 và bà Võ Hồng T2 đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Hữu T1 đối với bà Võ Hồng T2 là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông Nguyễn Hữu T1 và bà Võ Hồng T2 có 01 con chung tên Nguyễn Anh T3, sinh ngày 24/02/2006. Do con chung đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 177, 227, 228, 235, 238, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 đối với bị đơn bà Võ Hồng T2 về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T1 được ly hôn với bà Võ Hồng T2.

- Về con chung: Do con chung là cháu Nguyễn Anh T3, sinh ngày 24/02/2006 đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu số BLTU/25E-0047737 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 15 – Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Huỳnh Ngọc Chung